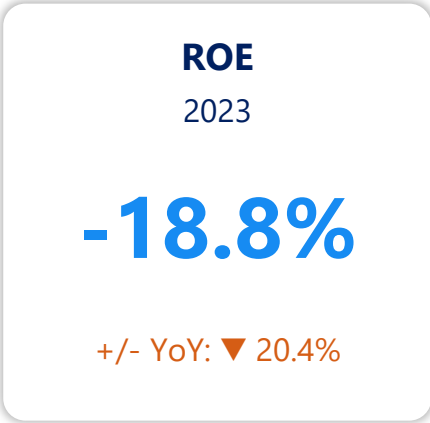
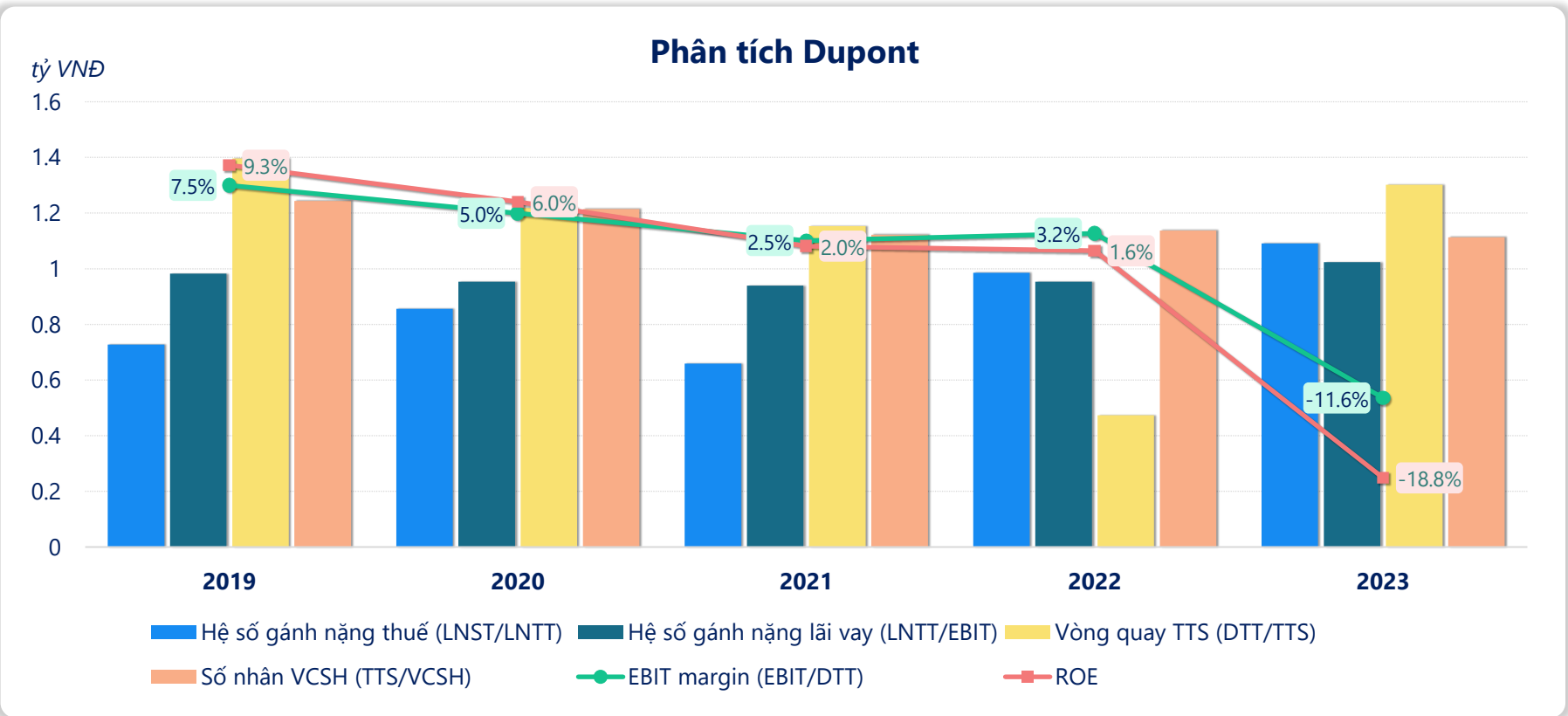
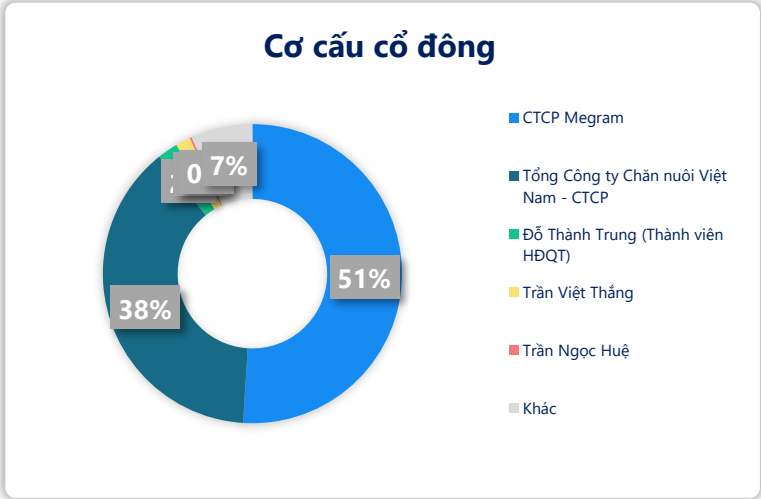


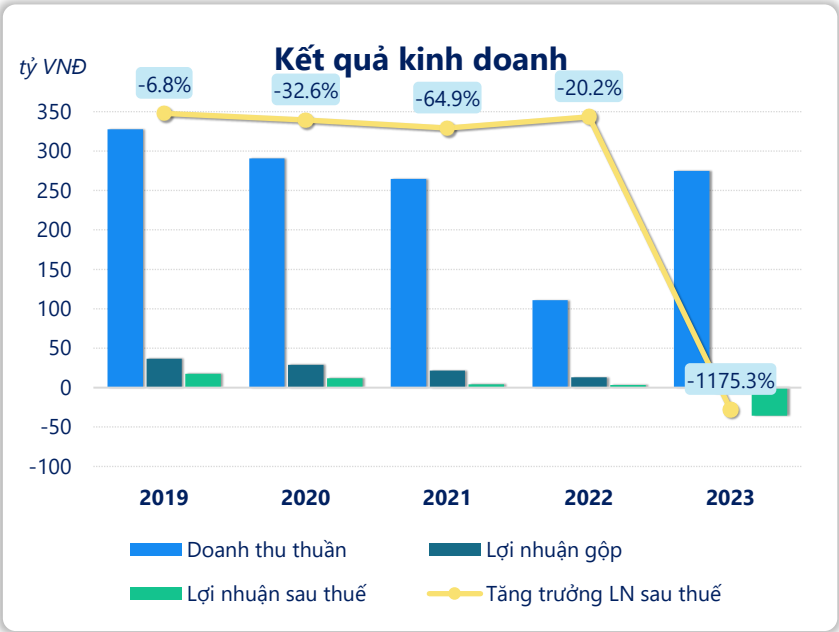
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		17,500
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		10,800 - 24,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		257
Số lượng CPLH (CP)		14,657,150
KLGD BQ 20 phiên (CP)		60
Sở hữu nước ngoài		0.7%
Beta		(0.04)
EPS		-2,433
P/E		-7.2

	YTD	1T	3T	6T
VDL	-23.9%	29.6%	34.6%	38.9%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

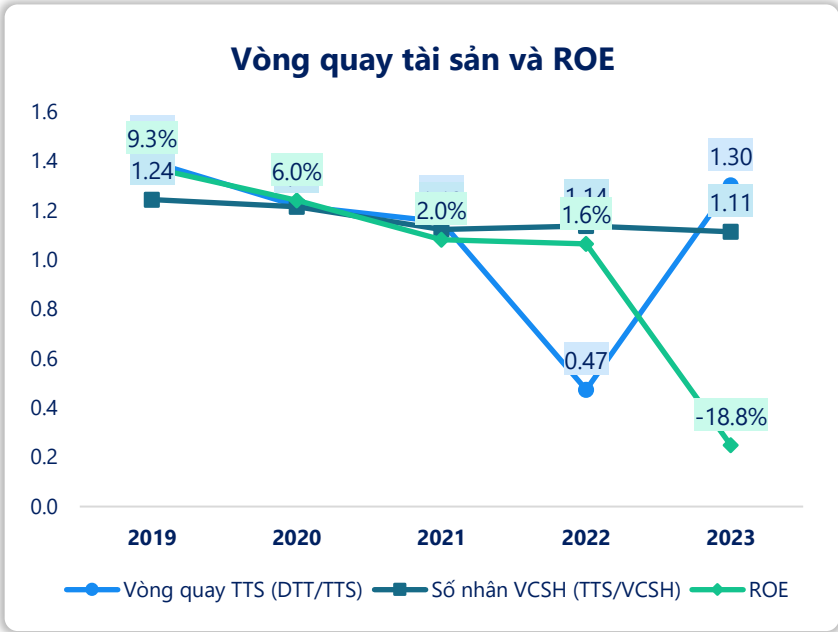


CTCP Thực phẩm Lâm Đồng (HNX: VDL)



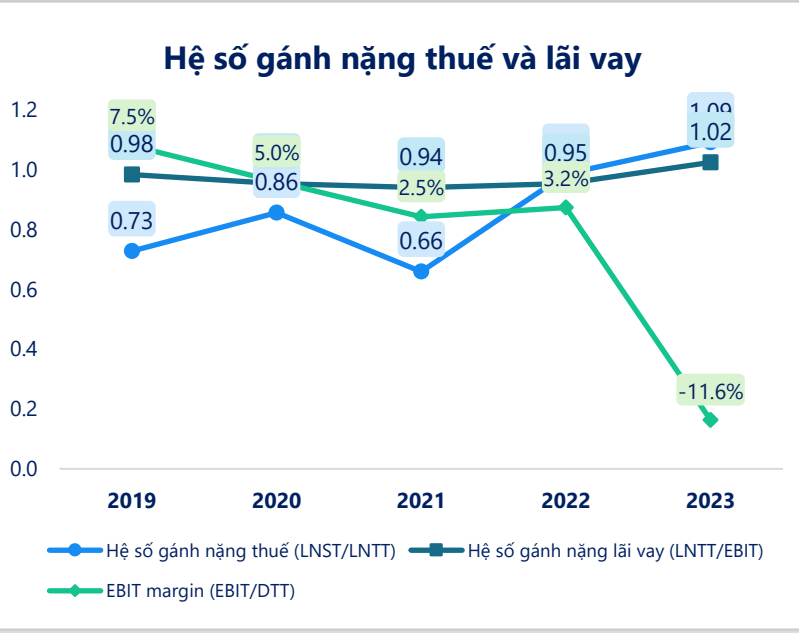
Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) bằng **-11.6%**, là tín hiệu tiêu cực cho thấy công ty đang gánh chịu lỗ từ hoạt động kinh doanh trước khi tính lãi suất. Điều này có thể khiến công ty đối mặt với áp lực tài chính do phải chi trả lãi suất mà không có nguồn thu nhập đủ lớn để đối phó.

Cần đánh giá chi tiết các yếu tố tác động để tìm ra các vấn đề cụ thể và áp dụng biện pháp phù hợp.



Kết quả kinh doanh **VDL** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 148%** đạt **275.0** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 1175%** chỉ còn **-35.65** tỷ đồng.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng **-18.8%** là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

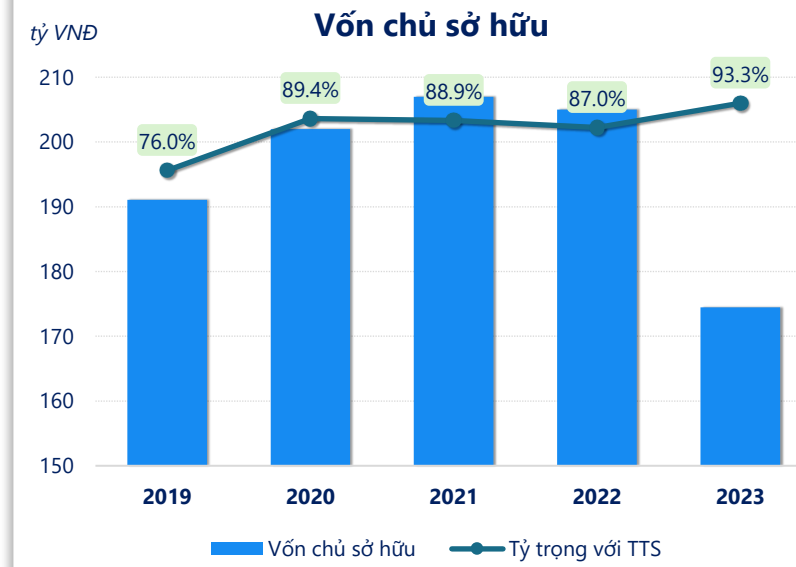
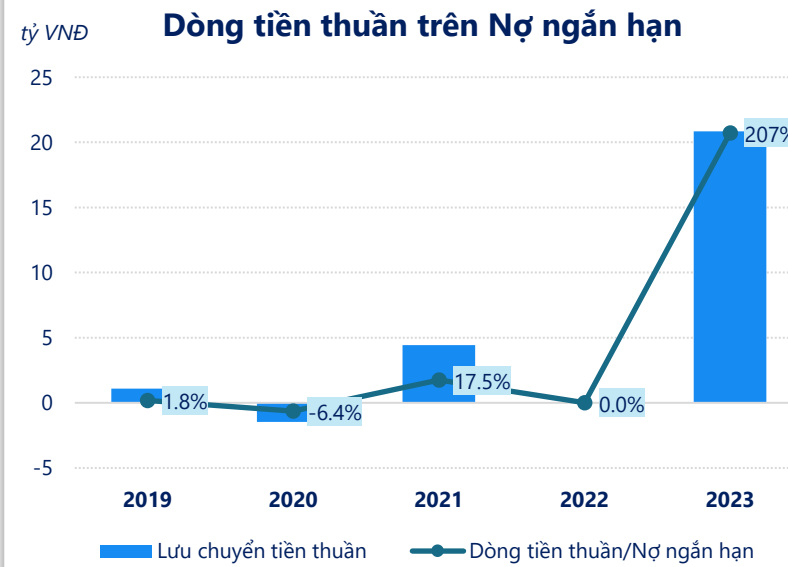
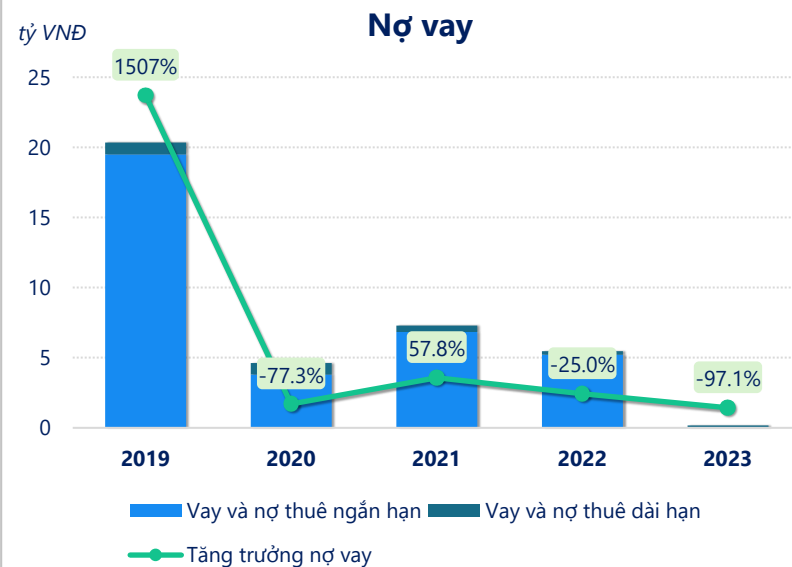
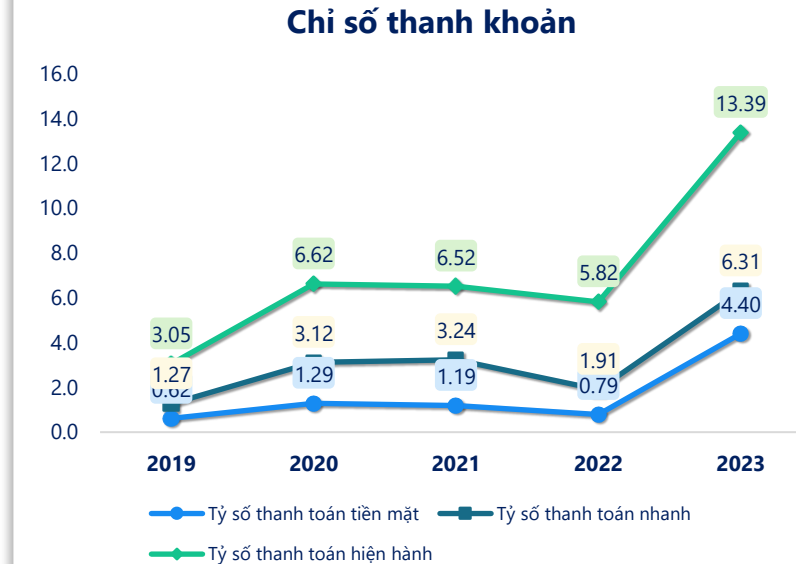
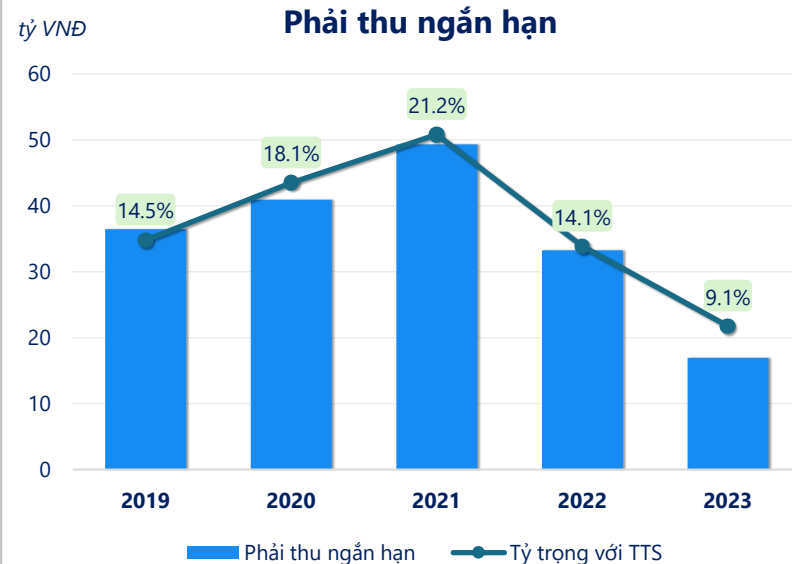


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.30**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.11** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Thực phẩm Lâm Đồng (HNX: VDL)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	187	236	-20.6%
Tài sản ngắn hạn	135	176	-23.7%
Tiền và tương đương tiền	44.3	23.9	85.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.50	0	
Phải thu ngắn hạn	16.9	33.2	-49.0%
Hàng tồn kho	71.2	119	-39.9%
Tài sản ngắn hạn khác	1.72	0.76	127%
Tài sản dài hạn	52.3	59.2	-11.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	47.4	53.6	-11.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.04	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	4.87	5.56	-12.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	12.5	30.5	-59.1%
Nợ ngắn hạn	10.1	30.3	-66.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	5.22	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.52	3.31	-24.0%
Nợ dài hạn	2.43	0.24	912%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.16	0.24	-33.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	174	205	-14.9%
Vốn chủ sở hữu	174	205	-14.9%
Vốn điều lệ	147	147	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	328	291	265	111	275
Giá vốn hàng bán	291	262	243	97.7	282
Lợi nhuận gộp	36.7	28.9	21.7	13.2	-7.13
Doanh thu HĐTC	0.48	1.17	1.16	0.43	1.37
Chi phí TC	0.53	1.39	0.99	2.05	1.88
Chi phí lãi vay	0.42	0.68	0.41	0.16	0.77
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.53	5.19	7.00	3.00	9.28
Chi phí QLDN	7.42	9.18	8.58	4.92	14.7
LN thuần từ HĐKD	23.7	14.3	6.27	3.68	-31.7
Lợi nhuận khác	0.39	-0.50	0.03	-0.32	-1.01
LN trước thuế	24.1	13.8	6.31	3.36	-32.7
Lợi nhuận sau thuế	17.5	11.8	4.15	3.32	-35.7
LNST của CĐ cty mẹ	17.5	11.8	4.15	3.32	-35.7

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1.08	7.70	22.7	0	27.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-19.1	7.03	-20.8	0	0.82
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	19.1	-16.2	2.64	0	-7.21
Tiền đầu kỳ	25.3	36.4	29.9	0	23.9
Lưu chuyển tiền thuần	1.08	-1.48	4.44	0	20.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	36.4	29.9	30.4	0	44.3